CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Sông Đà 4

Ngày 31/12/2025	1,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q4/25
30.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.10| -3.5%
YoY: ▼26.8| -46.8%

LN thuần
Q4/25
5.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.10| 286%
YoY: ▲ 14.9| 155%

LN sau thuế
Q4/25
2.52
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.33| 166%
YoY: ▲ 12.1| 126%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
13.8%
YoY: +/-▲ 25.5%

ROE
2025
51.8%
YoY: +/-▲ 366%

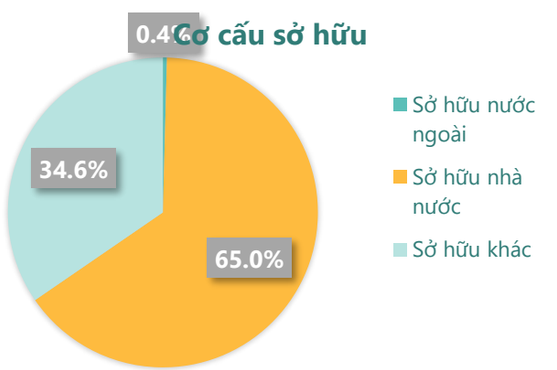
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,800 - 3,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
Số lượng CPLH (CP)	10,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	830
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.38
EPS	-528
P/E	-3.4

DT thuần
2025
117
tỷ VNĐ
YoY: ▼49.0| -29.5%

LN thuần
2025
0.10
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.9| 100%

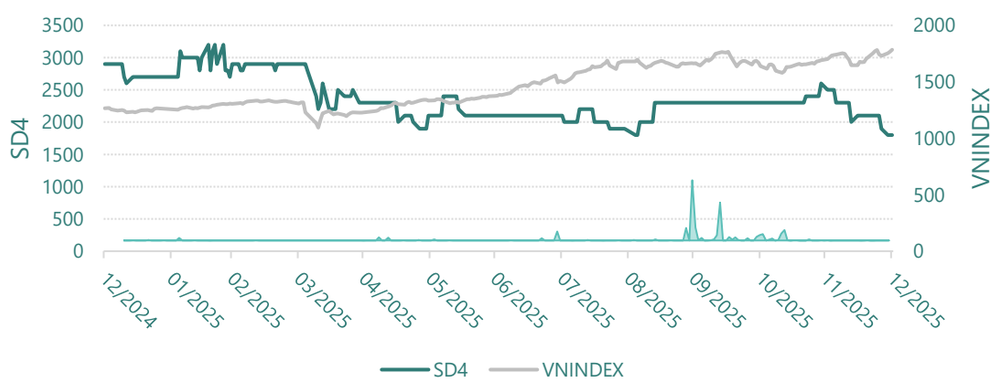
LN sau thuế
2025
-5.44
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.4| 87.3%

Cơ cấu sở hữu

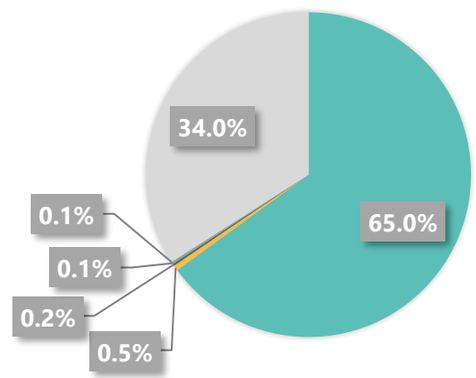


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



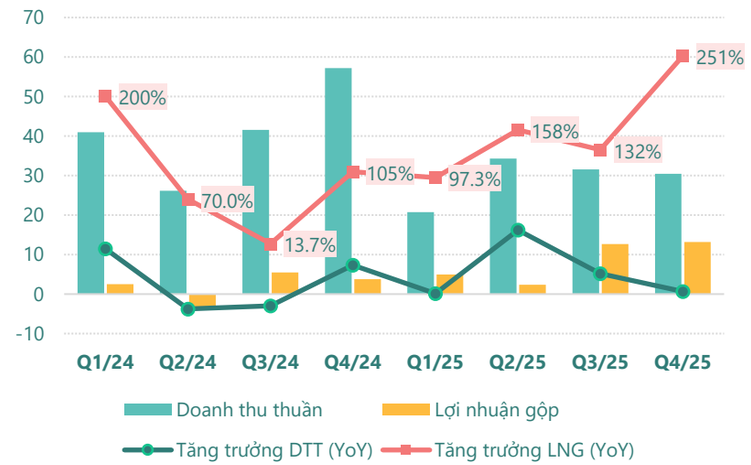
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

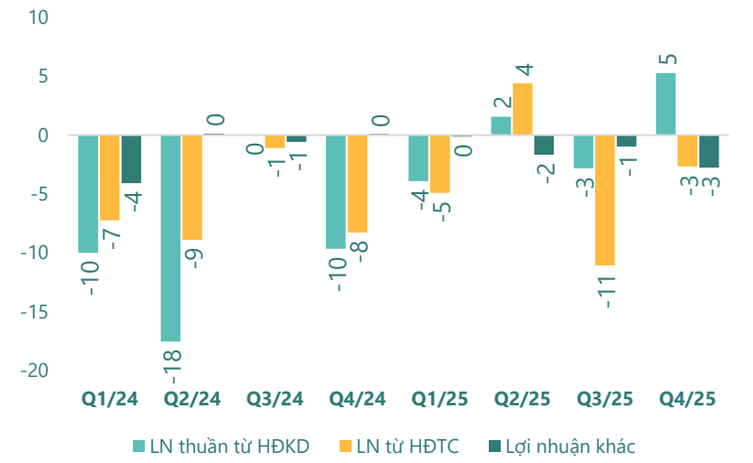
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



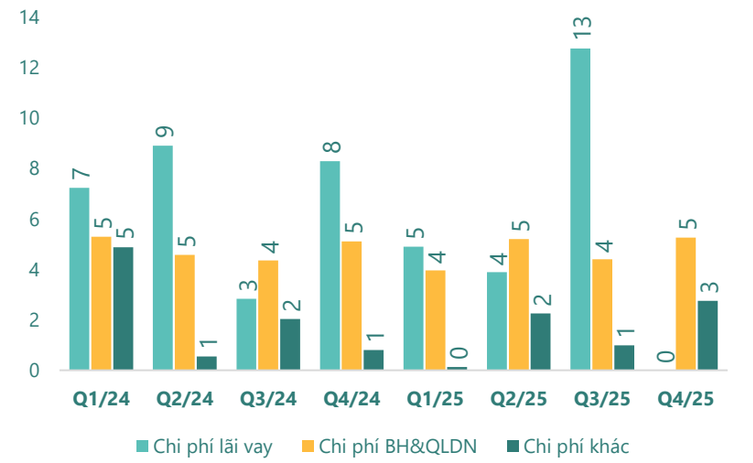
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



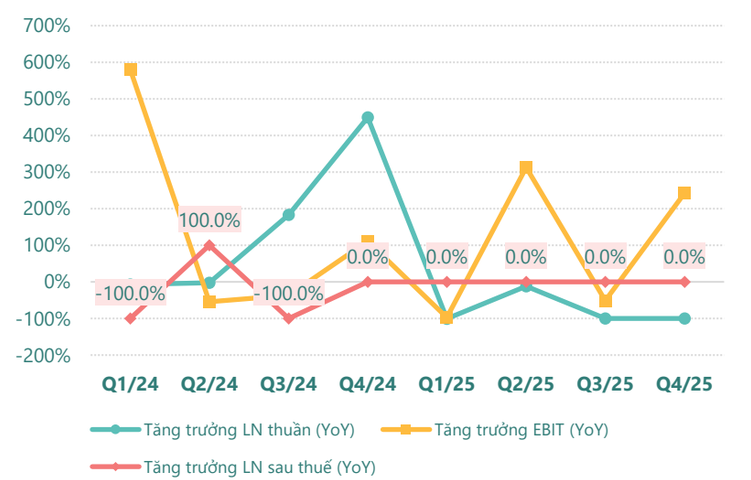
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



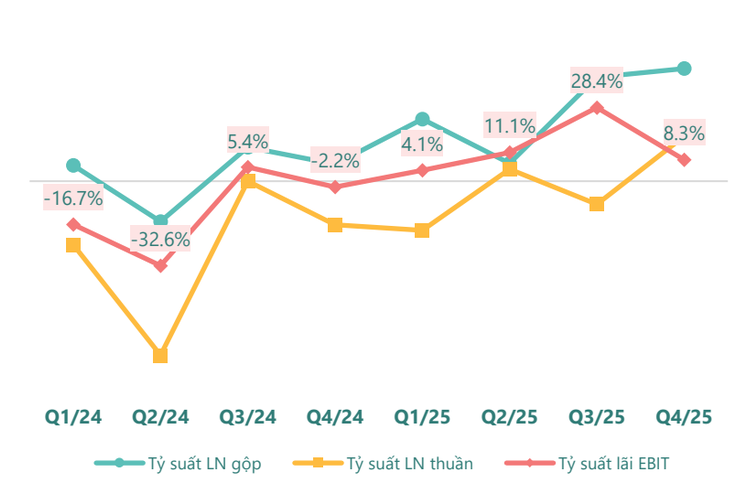
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



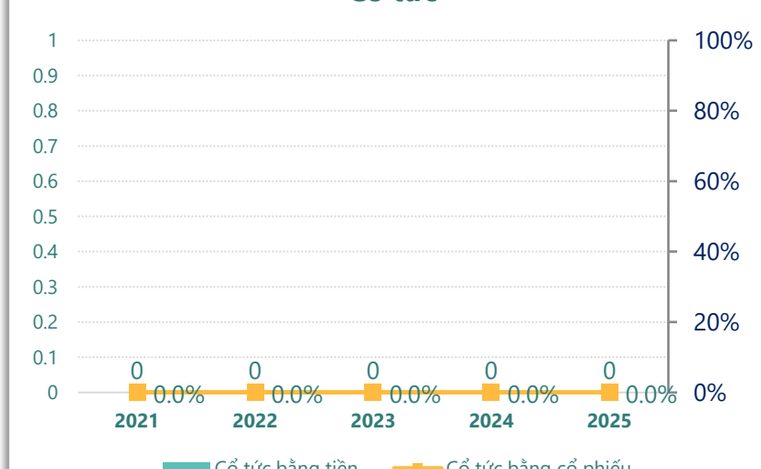
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

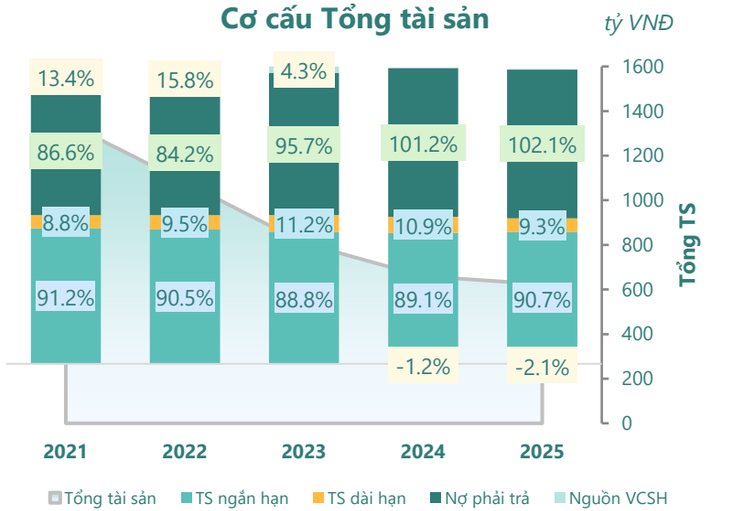
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

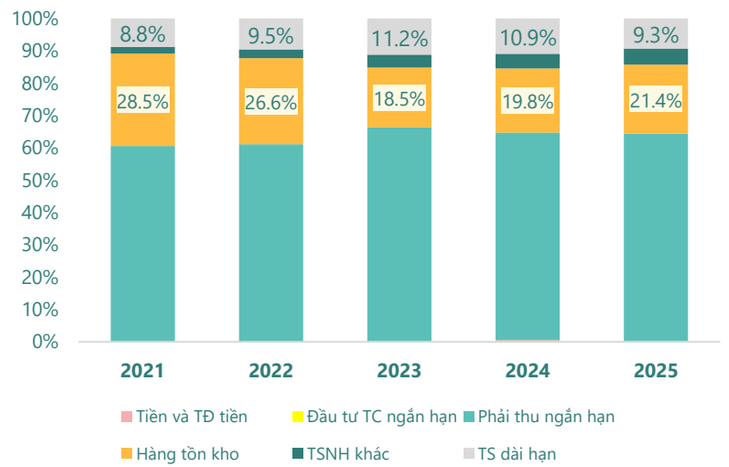
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



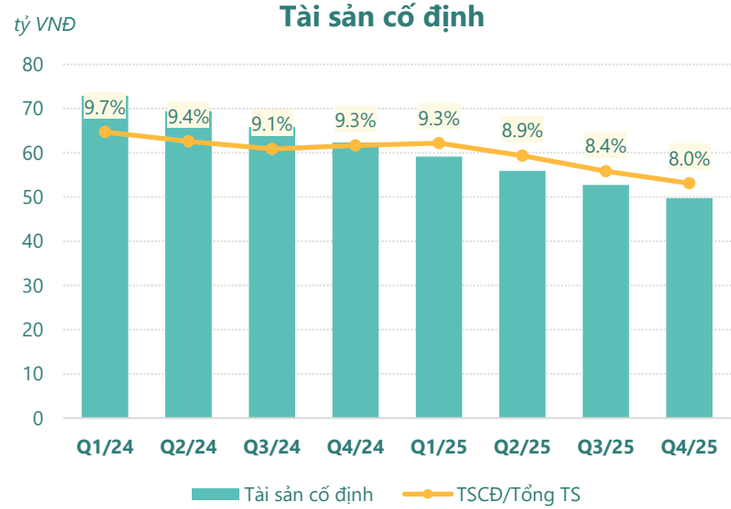
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



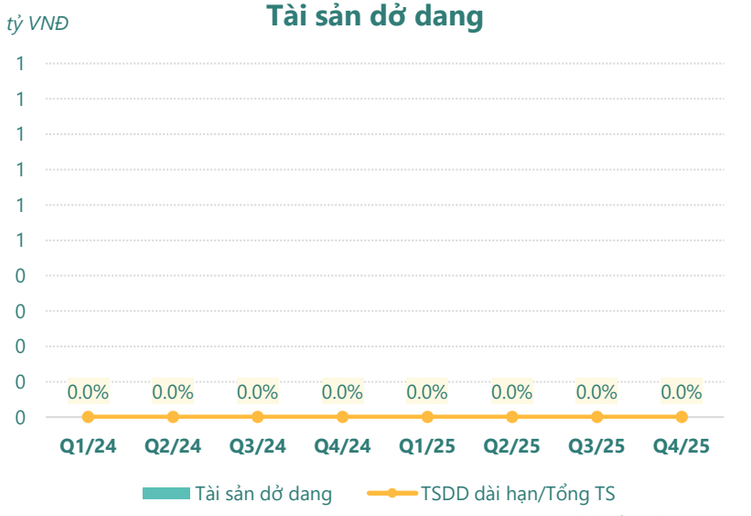
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



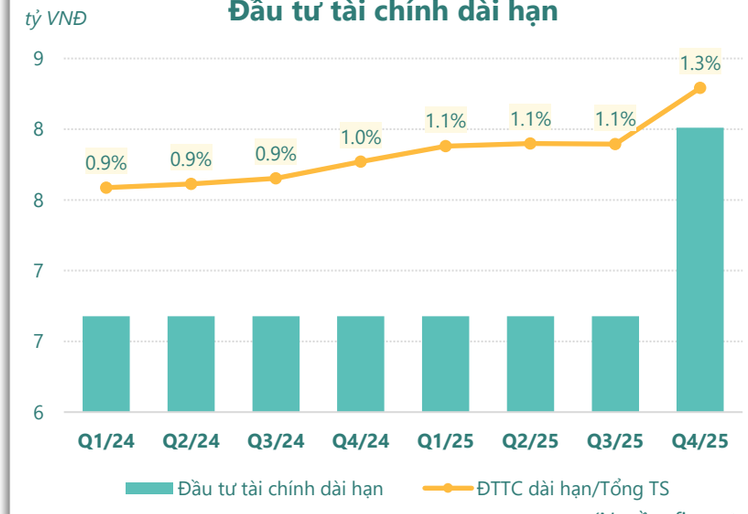
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



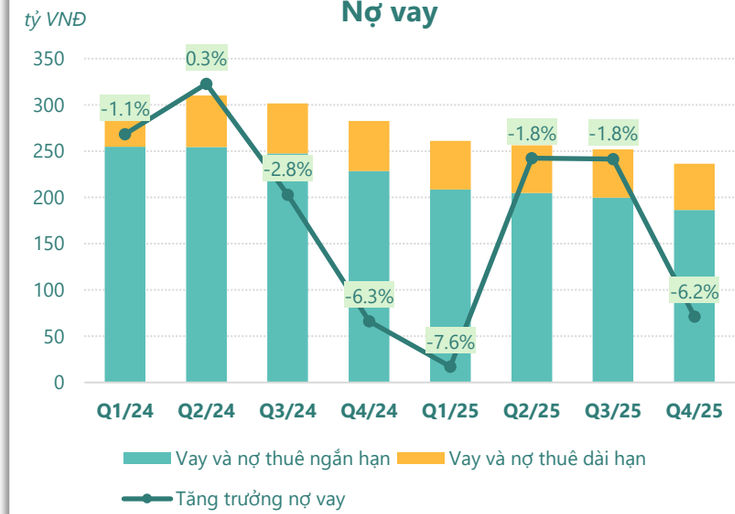
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

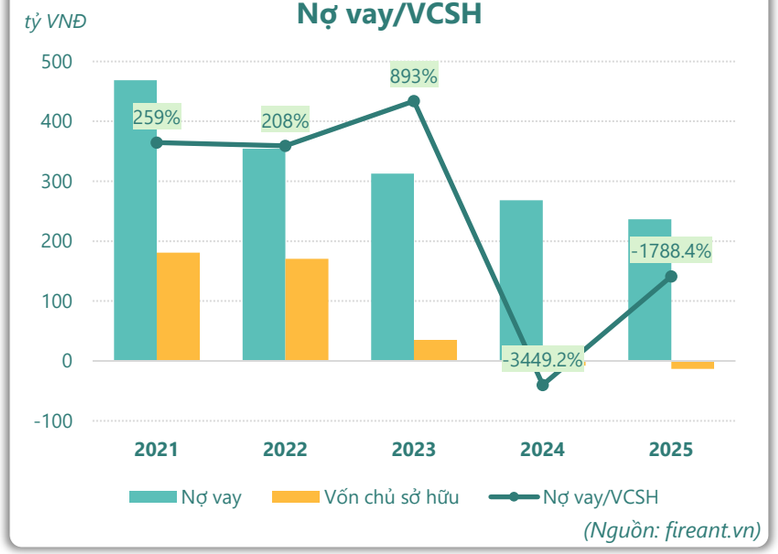
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

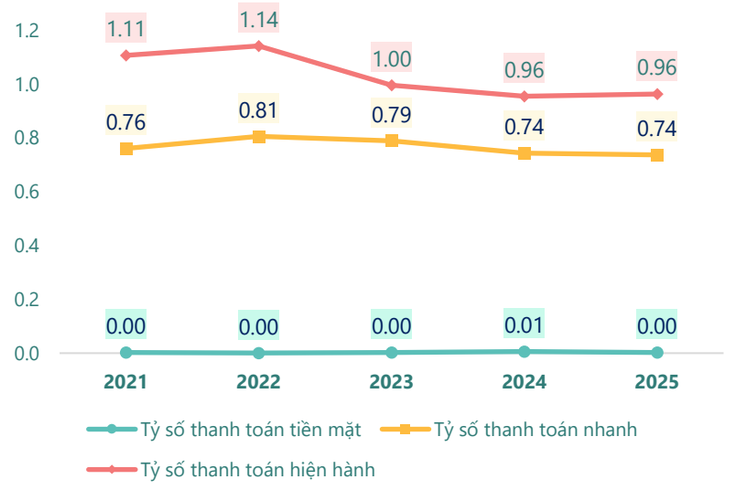
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



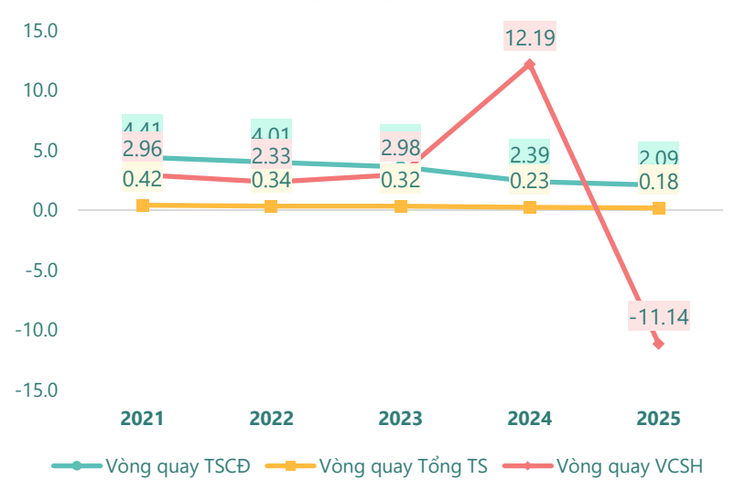
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



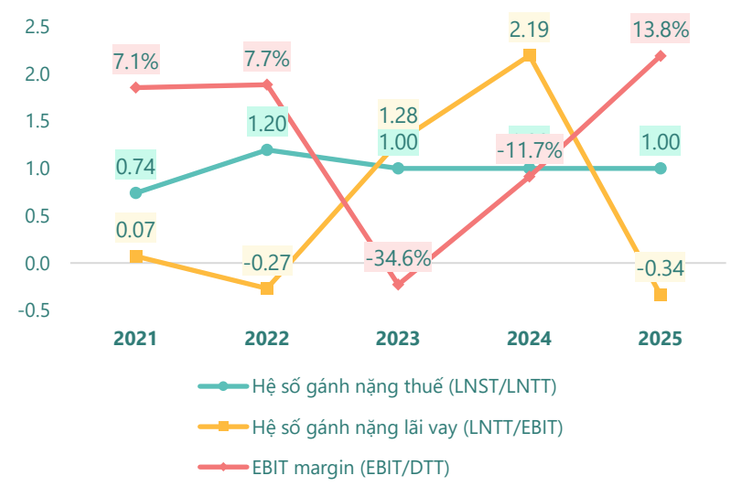
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



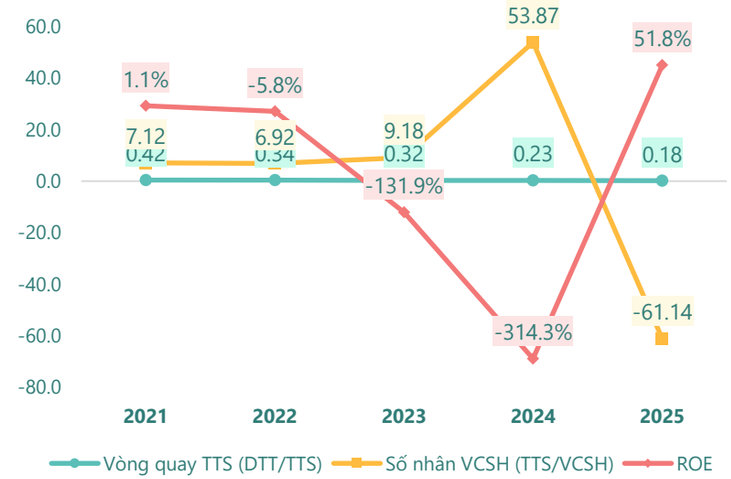
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



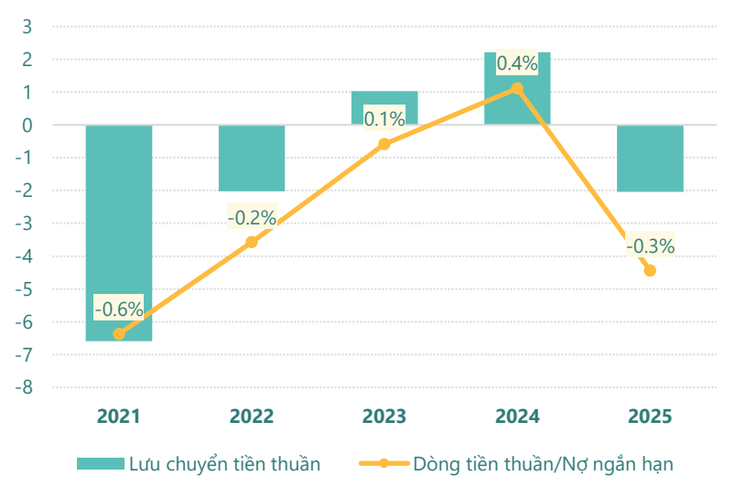
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**30.4**	**57.2**	**-46.8%**	**117**	**166**	**-29.5%**
Giá vốn hàng bán	17.2	53.4	-67.8%	83.8	158	-47.1%
Lợi nhuận gộp	13.2	3.76	251%	33.2	7.64	334%
Doanh thu HĐTC	0.16	0.00		10.2	1.73	487%
Chi phí TC	2.84	8.30	-65.8%	24.4	27.7	-11.9%
Chi phí lãi vay	0	8.30	-100%	21.6	23.3	-7.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**5.26**	**5.12**	**2.8%**	**18.8**	**19.5**	**-3.3%**
LN thuần từ HĐKD	5.27	-9.65	155%	0.10	-37.8	100%
Lợi nhuận khác	**-2.76**	**0.08**	**-3548%**	**-5.54**	**-4.97**	**-11.5%**
LN trước thuế	2.52	-9.57	126%	-5.44	-42.8	87.3%
Lợi nhuận sau thuế	**2.52**	**-9.57**	**126%**	**-5.44**	**-42.8**	**87.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.52**	**-9.57**	**126%**	**-5.44**	**-42.8**	**87.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.33	18.8	4.05	7.26	3.58	16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.28	2.56	0.00	0.00	0.50	0.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.94	-19.2	-7.64	-5.85	-5.00	-15.5
Tiền đầu kỳ	1.89	1.55	3.72	0.13	1.54	0.62
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.33**	**2.17**	**-3.59**	**1.41**	**-0.92**	**1.06**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.55	3.72	0.13	1.54	0.62	1.68

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**624**	**659**	**-5.3%**
Tài sản ngắn hạn	566	587	-3.6%
Tiền và tương đương tiền	1.68	3.72	-54.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	400	423	-5.4%
Hàng tồn kho	133	130	2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	31.2	30.1	3.7%
Tài sản dài hạn	**57.8**	**71.8**	**-19.5%**
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.0%
Tài sản cố định	49.7	62.3	-20.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.01	6.68	20.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**2.76**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	637	667	-4.4%
Nợ ngắn hạn	**587**	**615**	**-4.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	186	216	-13.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	146	170	-14.2%
Nợ dài hạn	50.0	52.2	-4.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	50.0	52.2	-4.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-13.2**	**-7.78**	**-69.9%**
Vốn chủ sở hữu	**-13.2**	**-7.78**	**-69.9%**
Vốn điều lệ	103	103	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)